TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23-3-2026
Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bá Quyền.

Bà Đặng Thị Thanh.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Võ Anh Duy, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 329/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1982; nơi thường trú: tổ A, khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1981; nơi thường trú: Ấp O, xã T, tỉnh Vĩnh Long; nơi tạm trú: Nhà trọ N, số B, tổ A, khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn T tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố U, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi kết hôn, bà K và ông T chung sống tại phường T, vợ chồng chung sống hạnh phúc, yêu thương, quan tâm chăm sóc nhau. Đầu năm 2017, giữa ông T và bà K phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, ông T sống

không có trách nhiệm với gia đình, mọi chuyện trong gia đình bà K đều phải tự gánh vác. Bà K đã nhiều lần nói chuyện với ông T để hàn gắn hạnh phúc gia đình, gia đình hai bên cũng đã nhiều lần khuyên can nhưng ông T vẫn không thay đổi tính tình nên vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Từ khi vợ chồng mâu thuẫn, ông T thường xuyên bỏ nhà đi, sống không quan tâm đến gia đình, không chăm lo cho con, mạnh ai nấy sống. Đến năm 2019, ông T chuyển ra ngoài sinh sống, bà K và ông T sống ly thân cho đến nay. Vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, cuộc sống gia đình mâu thuẫn trầm trọng, không hạnh phúc nên bà Nguyễn Thị K yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, có 01 con chung tên Trần Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/6/2017. Khi ly hôn, bà K yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn T được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà K.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên toà sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: quá trình Tòa án giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị K đối với bị đơn ông Trần Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Trần Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố U, tỉnh Bình Dương (Nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 137/2015, quyển số 01/2015 ngày 29/10/2015, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: theo lời trình bày của bà K, trong thời gian chung sống, bà K và ông T luôn bất đồng quan điểm sống, ông T sống không có trách nhiệm với gia đình, mọi chuyện trong gia đình bà K đều phải gánh vác nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, không có hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông T tham gia tố tụng nhưng ông T vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc ông T

vắng mặt không có lý do là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng, nghĩa vụ chứng minh của mình. Xét thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, yêu thương, thủy chung, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhưng hiện nay bà K và ông T có mâu thuẫn và đã sống ly thân, hai bên không còn tình cảm với nhau, căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà K và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, bà Nguyễn Thị K yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, có 01 con chung tên Trần Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/6/2017. Khi ly hôn, bà K yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Cháu Trần Nguyễn Anh T đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng muốn sống với bà K, do đó bà K yêu cầu nuôi dưỡng con chung là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K đối với ông Trần Văn T.

1.1 Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị K được ly hôn với ông Trần Văn T.

1.2 Về con chung: Giao con chung tên Trần Nguyễn Anh T, sinh ngày 23/6/2017 cho bà Nguyễn Thị K chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người được trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0050474 ngày 17/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND phường T, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh